FRESENIUS KABI

Chất xơ PREBIOTIC

Thực phẩm dinh dưỡng y học

FRESUBIN POWDER FIBRE VANILLA

Được chứng minh lâm sàng giúp:

- **Hỗ trợ phát triển khối cơ**
- **Hỗ trợ cho xương chắc khỏe**
- **Hỗ trợ chức năng miễn dịch**

Dùng để kiểm soát chế độ dinh dưỡng của người bệnh,người bị suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng do bệnh lý

Công thức dinh dưỡng cân đối và đầy đủ:

- Năng lượng từ trung bình đến cao (1kcal – 1.5kcal/ml)
- Đạm chất lượng cao
- Chất béo cân đối theo khuyến nghị dinh dưỡng (Tỷ lệ omega6/3: 2.5:1)
- Bổ sung chất xơ hòa tan giúp duy trì chức năng ổn định và sức khỏe tổng thể của đường ruột, hỗ trợ tiêu hóa nhờ kích thích sự phát triển của các vi sinh có lợi
- Cung cấp cân đối các vi chất dinh dưỡng vitamin, khoáng chất thiết yếu (Vitamin D, A, C, Kẽm, Selen..)
- Dễ hòa tan, thơm ngon với vị vani

Số giấy tiếp nhận đăng ký công bố sản phẩm: 01/2023/ĐKSP cấp ngày 6/1/2023
Số giấy xác nhận nội dung quảng cáo: 04/2023/XNQC-ATTPBĐ cấp ngày 27/02/2023
Ngày in tài liệu: 06.03.2024.
Thông tin chi tiết sản phẩm xem ở trang 2
Sản phẩm này không phải là thuốc và không có tác dụng thay thế thuốc chữa bệnh.

Thực phẩm dinh dưỡng y học

FRESUBIN POWDER FIBRE VANILLA

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Thành phần dinh dưỡng	Đơn vị	100ml 1,5Kcal/ml*	100g bột
Năng lượng	kj	**630**	**1826/**(1460-2192)
	kcal	**150**	**435/**(348-522)
Carbohydrat (53 kJ%)	g	**19,9**	**57,7**(46-70)
Trong đó:			
Đường	g	**5,7**	**16,6**(11-22)
Lactose	g	**≤ 0,3**	**≤ 0,87**
Protein (15 kJ%)	g	**5,6**	**16,2**(12-20)
Chất béo (30 kJ%)	g	**5,0**	**14,5**(11-17,4)
Acid béo không bão hòa đơn	g	**3,29**	**9,54**(6,6-11)
Acid béo không bão hòa đa	g	**1,29**	**3,74**(2,6-4,4)
Acid béo bão hòa	g	**0,41**	**1,19**(0,8-1,4)
Chất xơ (2 kJ%)	g	**1,5**	**4,35**(3-5,7)
Áp suất thẩm thấu	Mosmol/l	**560**	**na**
Muối	g	**0,26**	**0,76**(0,6-0,92)
Kali	mg	**225**	**652**(521-783)
Clo	mg	**160**	**464**(371-604)
Natri	mg	**105**	**304**(243-365)
Calci	mg	**104**	**300**(240-360)
Phospho	mg	**81**	**236**(188-307)
Cholin	mg	**55**	**159**(143-239)
Magnesi	mg	**35**	**101**(80-122)
Vitamin C	mg	**20**	**57**(45-103)
vitamin E	mg α-TE	**2,7**	**7,8**(6,2-12,5)
Niacin	mg/mg NE	**2,6/3,6**	**7,5/10,3(6-12,4)/**(8,2-17)
Sắt	mg	**2,3**	**6,7**(5,3-8,8)
Kẽm	mg	**1,7**	**4,9**(3,9-6,4)
Acid pantothenic	mg	**0,9**	**2,6**(2,0-5,2)
Mangan	mg	**0,54**	**1,57**(1,2-2,1)
Vitamin B6	mg	**0,27**	**0,8**(0,6-1,6)
Riboflavin	mg	**0,24**	**0,7**(0,5-1,4)
Đồng	mg	**0,24**	**0,7**(0,5-0,91)
Thiamin	mg	**0,23**	**0,65**(0,5-1,3)
Vitamin A	µg RE	**138**	**401**(320-654)
trong đó **β-caroten**	µg RE	**33**	**97**(77-194)
Acid folic	µg	**31**	**91**(72-182)
Iod	µg	**21**	**61**(36-86)
Molypden	µg	**14,3**	**41**(32-54)
Selen	µg	**10,8**	**31**(18-41)
Crôm	µg	**10,8**	**31**(24-41)
Vitamin K	µg	**9,8**	**28**(22-40)
Biotin	µg	**6,8**	**19,6**(15-32)
Vitamin D	µg	**2,0**	**5,8**(4-11)
Vitamin B12	µg	**0,51**	**1,48**(1-3)

Phân bố năng lượng (energy kj%):
Đạm 15kj%, chất béo 30kj%, carbohydrate 53kj%, chất xơ 2kj%.
Chứa ít lactose, không chứa gluten, có hàm lượng cholesterol và purin thấp.

* 100ml (1.5kcal/ml): 34.5g bột + 70 ml nước

THÔNG TIN MÔ TẢ

Công dụng:
- Bổ sung dinh dưỡng cân đối và đầy đủ, cung cấp các chất dinh dưỡng đa lượng (đạm, chất béo, tinh bột và chất xơ) cũng như các chất dinh dưỡng thiết yếu (vitamin và khoáng chất), dùng để kiểm soát chế độ dinh dưỡng của bệnh nhân bị suy dinh dưỡng hoặc có nguy cơ suy dinh dưỡng do bệnh lý, đặc biệt những người có nhu cầu năng lượng từ trung bình đến cao.
- Bổ sung đạm, chất béo cân đối theo khuyến nghị dinh dưỡng và chất xơ hòa tan inulin giúp duy trì chức năng ổn định và sức khỏe tổng thể của đường ruột, hỗ trợ tiêu hóa nhờ kích thích sự phát triển của các vi sinh có lợi và hỗ trợ hấp thu khoáng chất, nước.
- Thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin Powder chứa ít lactose, không chứa gluten, có hàm lượng cholesterol và purin thấp nên phù hợp với những bệnh nhân có nhu cầu ăn kiêng đặc biệt các chất này.
- Thực phẩm dinh dưỡng y học Fresubin Powder có chứa chất xơ prebiotic, cung cấp 11,2g đạm, 300kcal trong 1 ly 200ml khi pha mức năng lượng1,5kcal/ml, giúp hỗ trợ phát triển khối cơ, hỗ trợ cho xương chắc khỏe và chức năng miễn dịch.

Đối tượng sử dụng:
- Bệnh nhân lớn tuổi
- Bệnh nhân mắc các bệnh lý suy mòn mạn tính (ung thư, HIV/AIDS...)
- Bệnh nhân phẫu thuật
- Bệnh nhân có chỉ định bổ sung dinh dưỡng qua đường tiêu hóa (trước và sau ghép tạng, bệnh viêm ruột)

Liều dùng:
Dùng để bổ sung và cung cấp dinh dưỡng cân đối và đầy đủ.
Liều khuyến nghị để cung cấp dinh dưỡng đầy đủ: ≥1500 kcal/ngày hoặc theo hướng dẫn của cán bộ y tế.
Có thể pha theo mức năng lượng 1,0 kcal/ml hoặc 1,5 kcal/ml tùy thuộc vào nhu cầu của bệnh nhân.
Có thể uống trực tiếp hoặc nuôi ăn qua ống sonde.

Hướng dẫn cách pha:

Để pha thành dung dịch với năng lượng 1,5 kcal/ml: Cho một cốc 200ml (xấp xỉ 300kcal)

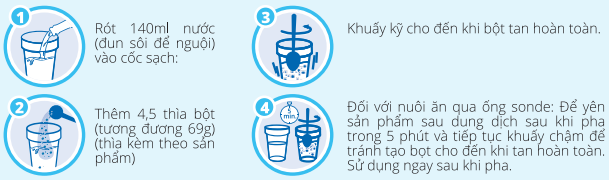

Để pha thành dung dịch với năng lượng 1,0 kcal/ml: Cho một cốc 200ml (xấp xỉ 200 kcal)

Rót 160 ml nước và thêm 3 thìa bột (tương đương 46g) (thìa kèm theo sản phẩm) và tiếp tục thực hiện theo các bước ở trên.

Chú ý:
- Sử dụng cho người bệnh với sự giám sát của nhân viên y tế
- Thích hợp dùng như nguồn dinh dưỡng chủ yếu
- Không dùng cho trẻ em <3 tuổi, dùng thận trọng cho trẻ <6 tuổi. Theo dõi việc cung cấp năng lượng, protein, chất xơ và vi chất dinh dưỡng là bắt buộc khi sử dụng ở trẻ em.
- Không phù hợp cho bệnh nhân bị bệnh galactosaemia
- Đảm bảo cung cấp đủ dịch.
- Không được tiêm truyền.
- Không sử dụng khi có các tình trạng chống chỉ định dùng dinh dưỡng qua đường uống như xuất huyết tiêu hóa cấp, tắc ruột, sốc.
- Sử dụng thận trọng ở những bệnh nhân suy cơ quan nặng, có suy chuyển hóa và bệnh không đồng hóa nặng.
- Không sử dụng cho những bệnh nhân không có khả năng chuyển hóa bẩm sinh các chất dinh dưỡng có trong sản phẩm.
- Nếu dùng qua ống sonde, kiểm soát tốc độ cho ăn theo nhu cầu và khả năng hấp thu của bệnh nhân. Không pha trộn với thuốc hoặc thức ăn khác. Kích thước ống nuôi khuyến cáo khi nuôi ăn bằng trọng lực: ≥ CH 8 (cho mức năng lượng 1,0 kcal/ml); ≥CH 12 (cho mức năng lượng 1,5 kcal/ml); khi dùng bơm hỗ trợ: ≥CH 8

Bảo quản:
- Bảo quản nơi khô ráo, ở nhiệt độ phòng (15-25°C). Bảo quản hộp đã mở nơi khô ráo và sử dụng trong vòng 3 tuần.
- Đối với dung dịch pha để uống trực tiếp: sử dụng trong vòng 6 giờ sau khi pha nếu bảo quản nhiệt độ phòng (15-25°C) hoặc trong vòng 12 giờ nếu bảo quản trong tủ lạnh và khuấy kỹ lại trước khi dùng.

Quy cách đóng gói: Hộp 500g

Hạn sử dụng: 18 tháng kể từ ngày sản xuất

Sản xuất tại: Fresenius Kabi Deutschland GmbH
Địa chỉ: 61346 Bad Homburg, Đức

Thương nhân nhập khẩu và chịu trách nhiệm đăng ký công bố sản phẩm:
Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam.
Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Website: www.fresubin.com/vn
Điện thoại tư vấn: (028) 3914 2541

THÀNH PHẦN:

Maltodextrin, dầu thực vật (dầu hạt cải, dầu hướng dương), sucrose, protein sữa, protein đậu nành, inulin (từ rau diếp xoăn), dextrin bột mì, kali clorid, natri citrat, kali citrat, hương vani giống tự nhiên, cholin hydrogen tartrat, chất nhũ hóa (lecithin đậu nành), natri clorid, chất điều chỉnh độ acid (E330), canxi carbonat, magnesi oxid, vitamin C, sắt pyrophosphat, kẽm sulfat, niacin, vitamin E, mangan clorid, vitamin A, acid pantothenic, đồng sulfat, vitamin B6, β-caroten, riboflavin, thiamin, acid folic, crôm clorid , kali iodid, natri selenit, natri molybdat, biotin, vitamin K, Vitamin D, vitamin B12.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm của Chi cục ATVSTP số 01/2023/ĐKSP

BR.7783401/01

FRESENIUS KABI

Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam.
Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
Điện thoại: (028) 3914 2541 - Website: : www.fresubin.com/vn